

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày: 24-01-2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đình Hùng.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Trọng và bà Trần Thị Thu Huyền.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại TAND huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2024/TLST- DS ngày 30 tháng 10 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2025/QĐST-DS ngày 08/01/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng C; địa chỉ: Tòa nhà C, bán đảo L, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu H– Phó giám đốc Phòng C1 (theo giấy ủy quyền số 383/GUQ-NHCS ngày 04/12/2024); có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Trần N H1 năm 1971; nơi cư trú: thôn P, xã T (nay là xã T), huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn:**

+ Ông Trần Ngọc N1 ngày 10/02/2006; nơi cư trú: thôn P, xã T (nay là xã T), huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị L A ngày 24/01/2004; nơi cư trú: thôn P, xã T (nay là xã T), huyện T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/10/2024, Ngân hàng C – Phòng giao dịch Ngân hàng C trình bày:

Căn cứ hồ sơ cho vay đã được ký kết giữa ông T N1H1 với Phòng Ghuyện C cụ thể:

+ Khế ước vay vốn 6600000714554918 ngày 07/3/2019, chương trình vay Hộ nghèo, số tiền vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất cho vay

6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi vay, hạn trả nợ cuối cùng ngày 07/3/2027.

+ Khế ước vay vốn 6600000716731610 ngày 07/12/2019, chương trình vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi vay, hạn trả nợ cuối cùng ngày 07/12/2024. Trong thời gian sử dụng vốn vay, ông T N1H1 có chấp hành trả lãi món vay nhưng không thường xuyên, không đúng thời gian quy định. Qua nhiều lần cán bộ PGD NHCSXH huyện T địa phương, tổ chức nhận ủy thác đã đôn đốc nhắc nhở ông T N1H1 để trả nợ lãi cho Ngân hàng. Tuy nhiên, ông T N1H1 đã không thực hiện cam kết trả nợ lãi và tiền lãi hàng tháng cho Ngân hàng, đến nay vẫn cố tình trốn tránh, chây ỳ không chịu trả nợ theo cam kết.

Đến ngày 25/10/2024, ông T N1H1 đang còn nợ vay chương trình Hộ nghèo và chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tại Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện T như sau:

- Chương trình Hộ nghèo: Nợ gốc: 100.000.000 đồng, nợ lãi: 21.080.222 đồng.

- Chương trình NS& VSMTNT: Nợ gốc: 20.000.000 đồng, nợ lãi: 5.749.155 đồng.

+ Tổng cộng: 146.829.377 đồng (*Một trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi bảy đồng*).

Để thu hồi vốn cho Nhà nước, Ngân hàng C đề nghị TAND huyện Triệu Phong giải quyết:

1. Buộc ông T N1H1 phải trả cho Ngân hàng C tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 25/10/2024 là 146.829.377 đồng (*trong đó: tiền gốc 120.000.000 đồng; tiền lãi 26.829.377 đồng*).

2. Ông Trần Ngọc H1 tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc kể từ ngày 26/10/2024 cho đến khi ông T N1H1 trả hết số nợ cho Ngân hàng C.

Tại phiên tòa, Ngân hàng C- PGD NHCSXH huyện T bổ sung nội dung khởi kiện như sau:

Buộc ông T N1H1 phải trả số tiền tính đến ngày 24/01/2025 là 148.872.173 đồng. Trong đó: Khế ước vay vốn 6600000714554918 ngày 07/3/2019, chương trình vay Hộ nghèo, số tiền còn phải trả là 122.635.291 đồng, số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi: 22.635.291 đồng; khế ước vay vốn 6600000716731610 ngày 07/12/2019, chương trình vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền còn phải trả là 26.236.882 đồng, số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, tiền lãi 6.236.882 đồng.

*** Đại diện VKSND huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị trình bày ý kiến:**

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan thực hiện chưa đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72, 73 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157; khoản 1 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 467; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C. Buộc ông T N1H1 có nghĩa vụ trả nợ tiền vay cho Ngân hàng C số tiền: 148.872.173 đồng. Trong đó: Khế ước vay vốn 6600000714554918 ngày 07/3/2019, chương trình vay Hộ nghèo, số tiền còn phải trả là 122.635.291 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng; khế ước vay vốn 6600000716731610 ngày 07/12/2019 chương trình vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền còn phải trả là 26.236.882 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng.

Ông Trần N H3 nghĩa vụ tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh tính trên số tiền nợ gốc còn phải thi hành án kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/01/2025) cho đến khi thi hành án xong theo lãi suất đã thỏa thuận tại Khế ước vay vốn 6600000714554918 ngày 07/3/2019, chương trình vay Hộ nghèo và khế ước vay vốn 6600000716731610 ngày 07/12/2019 chương trình vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn, Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông T N1H1 phải trả số tiền 148.872.173 đồng theo Khế ước vay vốn 6600000714554918 ngày 07/3/2019 và Khế ước vay vốn 6600000716731610 ngày 07/12/2019 giữa Phòng Giao dịch ngân hàng C. Do đó, quan hệ tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn, ông T N1H1 cư trú tại xã T (nay là T), huyện T, tỉnh Quảng Trị. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong thụ lý và giải quyết là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2]. Về vắng mặt của bị đơn: Tại phiên toà, bị đơn là ông Trần Ngọc H2 và người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan là ông Trần Ngọc ND bà Trần Thị L A1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Theo nội dung trình bày của nguyên đơn cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Tại sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay thu nợ, dư nợ mã món vay 6600000714554918 ngày 07/3/2019, thể hiện ông T N1H1 vay Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện C 100.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất cho vay 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi vay, hạn trả nợ cuối cùng ngày 07/03/2027 theo chương trình vay hộ nghèo.

Tại sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay thu nợ, dư nợ mã món vay 6600000716731610 ngày 07/12/2019, thể hiện ông T N1H1 vay Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện C 20.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi vay, hạn trả nợ cuối cùng ngày 07/12/2024 theo chương trình vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Như vậy, các hợp đồng được ký kết giữa Phòng Giao dịch ngân hàng C đảm bảo về hình thức và nội dung theo quy định pháp luật. Vì vậy, khế ước vay theo mã món vay số 6600000714554918 ngày 07/3/2019 và khế ước vay theo mã món vay số 6600000716731610 ngày 07/12/2019 có hiệu lực pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về khoản nợ gốc và lãi:

Biên bản làm việc ngày 27 tháng 8 năm 2024 do cán bộ tín dụng Phòng Giao dịch ngân hàng C (có xác nhận của Chủ tịch hội P) thể hiện nội dung: “Tháng 03/2019, ông T N1H1 vay chương trình hộ nghèo số tiền 100.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn để xây dựng chuồng và mua bò. Qua công tác kiểm tra, khách hàng vay vốn bán hết số bò đã chăn nuôi và không còn chăn nuôi bò tại hộ gia đình. Hiện nay, khách hàng không sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay”.

Tại các biên bản làm việc các ngày 06/9/2021, 15/10/2021, 28/10/2021, 15/8/2022, 07/9/2022, 02/11/2022, 09/3/2023, 07/11/2023, 06/5/2024 thể hiện ông Trần N H5 phối hợp trong quá trình thanh toán, xử lý vốn vay.

Như vậy, ông T N1H1 đã sử dụng vốn vay không đúng mục đích; chậm trả lãi khi đến hạn; không phối hợp trong quá trình thanh toán, xử lý vốn vay. Vì vậy, căn cứ vào Điều 467 Bộ luật dân sự thì Ngân hàng C có quyền khởi kiện yêu cầu ông T N1H1 phải thanh toán các khoản nợ gốc và lãi theo các khế ước đã ký kết.

Xem xét nội dung thỏa thuận về lãi suất, Hội đồng xét xử thấy: Khế ước vay theo mã món vay số 6600000714554918 ngày 07/3/2019 và khế ước vay theo mã món vay số 6600000716731610 ngày 07/12/2019 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận (Tiền vay, thời hạn vay, lãi suất, thời hạn và cách thức trả nợ tiền) đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên và không vi phạm điều cấm. Nội dung thỏa thuận được thể hiện bằng văn bản là đảm bảo về hình thức.

Lãi suất thỏa thuận giữa các bên phù hợp với quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, lãi suất quy định

tại các hợp đồng là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C, buộc ông T N1H1 có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C là 148.872.173 đồng nên ông H2 phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 148.872.173 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1, 5 Điều 466, Điều 467, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C. Buộc ông T N1H1 có nghĩa vụ trả nợ tiền vay cho Ngân hàng C số tiền: 148.872.173 đồng (tính đến ngày 24/01/2025). Trong đó: Khế ước vay vốn 6600000714554918 ngày 07/3/2019, chương trình vay Hộ nghèo, số tiền còn phải trả là 122.635.291 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi: 22.635.291 đồng; khế ước vay vốn 6600000716731610 ngày 07/12/2019 chương trình vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền còn phải trả là 26.236.882 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, tiền lãi 6.236.882 đồng

Ông Trần N H3 nghĩa vụ tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc còn phải thi hành án kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/01/2025) cho đến khi thi hành án xong theo lãi suất đã thỏa thuận tại Khế ước vay vốn 6600000714554918 ngày 07/3/2019, chương trình vay Hộ nghèo và khế ước vay vốn 6600000716731610 ngày 07/12/2019 chương trình vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Về án phí:

- Bị đơn Ông Trần Ngọc H3 7.443.000 đồng (Bảy triệu, bốn trăm bốn mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ có liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- CCTHADS huyện Triệu Phong;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Đình Hùng